

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 공간정보의 구축 및 관리 등에 관한 법률 시행규칙 [별지 제75호서식] <개정 2022. 4. 6.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật về xây dựng và quản lý thông tin không gian [Mẫu đính kèm số 75] <Sửa đổi 2022. 4. 6.>

토지이동 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẤT ĐAI

※ 뒤쪽의 수수료와 처리기간을 확인하시고, []에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다. (앞쪽)
※ Vui lòng kiểm tra lệ phí và thời gian xử lý ở mặt sau và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Mặt trước)

접수번호	접수일	발급일	처리기간	뒤쪽 참조
Số tiếp nhận	Ngày tiếp nhận	Ngày cấp	Thời gian xử lý	Tham khảo mặt sau

신청구분 Phân loại đăng ký	[] 토지(임야)신규등록	[] 토지(임야)분할	[] 토지(임야)지목변경
	[] Đăng ký mới đất (rừng)	[] Tách đất (rừng)	[] Thay đổi mục đích sử dụng đất (rừng)
	[] 등록전환	[] 토지(임야)합병	[] 토지(임야)등록사항정정
	[] Chuyển đổi đăng ký	[] Sáp nhập đất (rừng)	[] Điều chỉnh nội dung đăng ký đất (rừng)
	[] 기타		
	[] Khác		

신청인 Người đăng ký	성명	생년월일
	Họ tên	Năm, tháng, ngày sinh
	주소	전화번호
	Địa chỉ	Số điện thoại

신청내용

Nội dung đăng ký

토지소재 Địa chỉ đất			이동전 Trước thay đổi			이동후 Sau thay đổi			토지이동 결의일 및 이동사유 Ngày quyết định thay đổi đất đai và lý do thay đổi
시·군·구 Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun)	읍·면 Thị trấn (eup), xã (myeon)	동·리 Phường (dong), làng (ri)	지번 Số thửa	지목 Mục đích sử dụng	면적(㎡) Diện tích (㎡)	지번 Số thửa	지목 Mục đích sử dụng	면적(㎡) Diện tích (㎡)	

위와 같이 관계 증명 서류를 첨부하여 신청합니다.
Tôi xin đăng ký kèm các tài liệu chứng minh mối quan hệ như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)
Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

시장·군수·구청장 귀하

Kính gửi Thị trưởng, chủ tịch quận (gu), chủ tịch huyện (gun)

신청인 제출서류 Hồ sơ người đăng ký nộp	없음 Không có	수입증지 첨부란 Mục dán tem doanh thu
담당 공무원 확인 사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	토지(임야) 합병 신청의 경우 다음 각 호의 사항 Trường hợp đăng ký sáp nhập đất (rừng), xác nhận các nội dung sau: 1. 토지등기사항증명서 1. Giấy chứng nhận đăng ký đất đai 2. 법인등기사항증명서(신청인이 법인인 경우에만 확인합니다) 2. Giấy chứng nhận đăng ký pháp nhân (chỉ xác nhận nếu người đăng ký là pháp nhân) 3. 주민등록표 초본(신청인이 개인인 경우에만 확인합니다) 3. Trích lục giấy đăng ký cư trú (chỉ xác nhận nếu người đăng ký là cá nhân)	「공간정보의 구축 및 관리 등에 관한 법률 시행규칙」 제115조제1항에 따른 수수료(뒤쪽 참조) Lệ phí theo khoản 1 Điều 115 Thông tư hướng dẫn Luật về xây dựng và quản lý thông tin không gian (tham khảo mặt sau)
<div>행정정보 공동이용 동의서 Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính</div> <p>본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항의 서류를 확인하는 것에 동의합니다. * 동의하지 않는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.</p> <p>Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý để người phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho người phụ trách kiểm tra bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”. * Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.</p> <div>신청인 Người đăng ký</div> <div>(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)</div>		
210mm×297mm[일반용지60g/m²]		

처리기간
Thời gian xử lý

1. 신규등록 : 3일	2. 토지(임야)분할 : 3일	3. 토지(임야) 지목변경 : 5일	4. 등록전환 : 3일
1. Đăng ký mới : 3 ngày	2. Tách đất (rừng): 3 ngày	3. Thay đổi mục đích sử dụng đất (rừng): 5 ngày	4. Chuyển đổi đăng ký: 3 ngày
5. 토지(임야) 합병 : 5일	6. 등록사항 정정 : 3일	7. 바다로 된 토지의 등록말소 : 3일	8. 축척변경 : 3일
5. Sáp nhập đất (rừng): 5 ngày	6. Điều chỉnh nội dung đăng ký: 3 ngày	7. Xóa đăng ký khu vực biển: 3 ngày	8. Thay đổi tỉ lệ: 3 ngày

수수료
Lệ phí

1. 토지(임야) 신규등록 : 1,400원(1필지)	6. 등록사항 정정 : 무료
1. Đăng ký mới đất (rừng): 1.400 Won (1 thửa)	6. Điều chỉnh nội dung đăng ký : Miễn phí
2. 토지(임야) 분할 : 1,400원(분할 후 1필지)	7. 바다로 된 토지의 등록말소 : 무료
2. Tách đất (rừng): 1.400 won (1 thửa sau khi tách)	7. Xóa đăng ký khu vực biển: Miễn phí
3. 토지(임야) 지목변경 : 1,000원(1필지)	8. 축척변경 : 1,400원(1필지)
3. Thay đổi mục đích sử dụng đất (rừng): 1.000 Won (1 thửa)	8. Thay đổi tỉ lệ: 1.400 Won (1 thửa)
4. 등록전환 : 1,400원(1필지)	9. 「공간정보의 구축 및 관리 등에 관한 법률」 제86조에 따른 토지이동 신청 : 1,400원(1필지)
4. Chuyển đổi đăng ký: 1.400 Won (1 thửa)	9. Đăng ký thay đổi đất đai theo Điều 86 “Luật về xây dựng và quản lý thông tin không gian” : 1.400 Won (1 thửa)
5. 토지(임야) 합병 : 1,000원(합병 전1필지)	
5. Sáp nhập đất (rừng): 1,000원 (1 thửa sau khi sáp nhập)	

처리절차
Quy trình xử lý

신청서 작성 Điền đơn đăng ký	접수 Tiếp nhận	확인 Xác nhận	결재 Phê duyệt	정리 Chỉnh lí	통지 Thông báo
신청인 Người đăng ký	시·군·구 (지적업무 담당부서) (Bộ phận phụ trách địa chính) Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun)	시·군·구 (지적업무 담당부서) (Bộ phận phụ trách địa chính) Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun)	시·군·구 (지적업무 담당부서) (Bộ phận phụ trách địa chính) Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun)	시·군·구 (지적업무 담당부서) (Bộ phận phụ trách địa chính) Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun)	